

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ VIETTEL

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 18
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Viettel là công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 1/8/2009 của Bộ Quốc Phòng và Đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 ngày 23/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 Giang Văn Minh - Ba Đình - Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chí	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tú Quyên	Ủy viên

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Tuấn Linh	Trưởng Ban
Bà Đặng Kim Hoa	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chí	Giám đốc
Ông Lê Hòa Miên	Phó Giám đốc
Ông Võ Minh Đường	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

T.M. Ban Giám đốc
Giám đốc

Lê Văn Chí





Số: 361/2012/BC.KTTC-AASC.KT6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel được lập ngày 18 tháng 02 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 18 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc
Đỗ Mạnh Cường
Chứng chỉ KTV số: 0744/KTV



Kiểm toán viên

Phan Bá Triều

Chứng chỉ KTV số: 1471/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		49.968.177.349	37.900.905.552
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.835.606.027	25.454.695.347
111 1. Tiền		2.835.606.027	2.454.695.347
112 2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	23.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.560.369.298	10.543.626.555
131 1. Phải thu khách hàng		20.299.976.857	10.104.849.354
132 2. Trả trước cho người bán		27.448.000	27.448.000
135 5. Các khoản phải thu khác	4	232.944.441	411.329.201
140 IV. Hàng tồn kho	5	5.447.820.354	1.890.583.650
141 1. Hàng tồn kho		5.447.820.354	1.890.583.650
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		124.381.670	12.000.000
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	124.381.670	12.000.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.591.451.558	880.961.780
220 II. Tài sản cố định		5.118.061.287	323.024.728
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	1.404.907.887	323.024.728
222 - Nguyên giá		2.271.805.083	949.406.083
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(866.897.196)	(626.381.355)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	3.713.153.400	-
228 - Nguyên giá		3.713.153.400	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		473.390.271	557.937.052
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	9	473.390.271	557.937.052
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.559.628.907	38.781.867.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		21.886.871.331	14.464.677.726
310 I. Nợ ngắn hạn		21.880.651.381	14.464.677.726
312 2. Phải trả người bán		4.756.007.123	54.000.000
313 3. Người mua trả tiền trước		173.400.828	120.654.247
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2.658.319.725	1.474.460.745
315 5. Phải trả người lao động		10.644.598.358	12.228.244.405
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	2.785.598.807	108.673.311
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		862.726.540	478.645.018
330 II. Nợ dài hạn		6.219.950	-
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6.219.950	-
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		33.672.757.576	24.317.189.606
410 I. Vốn chủ sở hữu	12	33.672.757.576	24.317.189.606
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	212.866.154
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		4.052.161.726	-
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		810.432.345	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.810.163.505	8.104.323.452
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.559.628.907	38.781.867.332

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Lê Văn Chí

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	59.684.134.940	41.122.146.786
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.684.134.940	41.122.146.786
11 4. Giá vốn hàng bán	14	41.471.958.561	24.589.777.002
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.212.176.379	16.532.369.784
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	15	3.193.624.885	1.990.009.993
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16	5.092.761.264	7.694.615.173
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.313.040.000	10.827.764.604
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.313.040.000	10.827.764.604
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17	4.096.260.000	2.723.441.152
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.216.780.000</u>	<u>8.104.323.452</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	7.635	5.065

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Lê Văn Chí

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		54.832.300.048	52.967.167.995
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.384.829.524)	(16.498.701.023)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.797.550.368)	(9.855.007.548)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.276.111.711)	(2.374.469.454)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.344.335.557	1.963.286.367
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.281.139.263)	(13.175.397.418)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>2.437.004.739</i>	<i>13.026.878.919</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.035.552.400)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.779.458.341	1.156.823.652
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(2.256.094.059)</i>	<i>1.156.823.652</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.800.000.000)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.800.000.000)</i>	-
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<i>(1.619.089.320)</i>	<i>14.183.702.571</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.454.695.347	11.270.992.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		23.835.606.027	25.454.695.347

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu



Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tú Quyên

Giám đốc




Lê Văn Chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Viettel là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Tư vấn Thiết kế Viettel - theo Quyết định số 2513/QĐ-BQP ngày 01/8/2009 của Bộ Quốc Phòng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 ngày 23/03/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 01 Giang Văn Minh, Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch Công ty tại số 19 Đường số 3, Khu đô thị mới Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ: 16.000.000.000 đồng

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100109106-075 đăng ký lần đầu ngày 23/03/2010 hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu;
- Thăm tra dự án đầu tư, thiết kế và dự toán xây dựng công trình (trong lĩnh vực Công ty có chứng chỉ);
- Thí nghiệm việc kiểm tra, đánh giá các đặc trưng kỹ thuật của đất xây dựng, vật liệu, kết cấu, cấu kiện sử dụng trong các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình: lắp đặt thiết bị, công nghệ mạng thông tin bưu chính viễn thông;
- Giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiếp tục thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh chính là khảo sát, tư vấn thiết kế các công trình viễn thông cho Tập đoàn Viễn thông Quân đội và các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Chi phí sản xuất chung không liên quan trực tiếp đến các công trình được phân bổ vào giá vốn công trình hoàn thành theo doanh thu ghi nhận trong kỳ và các công trình chưa hoàn thành theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành ước tính.

Do có sự thay đổi chính sách phân bổ chi phí sản xuất chung gián tiếp vào chi phí thực hiện các công trình dở dang dẫn đến chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm nay tăng so với chính sách ghi nhận năm trước số tiền là 751.713.564 đồng.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009. Cụ thể như sau:

- Phương tiện truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao tài sản cố định vô hình.

2.7 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8 . Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương sản xuất kinh doanh năm 2011 được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương trên doanh thu thực hiện năm 2011 được Tập đoàn Viễn thông quân đội phê duyệt theo Quyết định số 3822/VTQĐ-TCNL ngày 28/10/2011. Quỹ tiền lương được ghi nhận 81% vào giá vốn hàng bán và 19% vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo tỷ lệ định mức chi phí sản xuất kinh doanh kế hoạch đã được phê duyệt.

2.9 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.10 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu khối lượng công việc và chấp nhận thanh toán của khách hàng. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận trong kỳ thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.12 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	82.739.736	608.085.070
Tiền gửi ngân hàng	2.752.866.291	1.846.610.277
Các khoản tương đương tiền (*)	21.000.000.000	23.000.000.000
	<u>23.835.606.027</u>	<u>25.454.695.347</u>

(*): Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi phải thu tiền gửi tiết kiệm	232.944.441	251.041.667
Phải thu khác	-	160.287.534
	<u>232.944.441</u>	<u>411.329.201</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.447.820.354	1.890.583.650
<i>Trong đó:</i>	-	-
<i>Chi phí nguyên vật liệu</i>	2.450.712.563	918.237.951
<i>Chi phí nhân công</i>	207.738.820	-
<i>Chi phí sản xuất chung</i>	2.789.368.971	972.345.699
	<u>5.447.820.354</u>	<u>1.890.583.650</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	124.381.670	12.000.000
	<u>124.381.670</u>	<u>12.000.000</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	923.396.083	26.010.000	949.406.083
Số tăng trong kỳ	1.044.084.455	278.314.545	1.322.399.000
- Mua trong kỳ	1.044.084.455	278.314.545	1.322.399.000
Số dư cuối kỳ	<u>1.967.480.538</u>	<u>304.324.545</u>	<u>2.271.805.083</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	600.371.355	26.010.000	626.381.355
Số tăng trong kỳ	204.538.265	35.977.576	240.515.841
- Khấu hao trong kỳ	204.538.265	35.977.576	240.515.841
Số cuối kỳ	<u>804.909.620</u>	<u>61.987.576</u>	<u>866.897.196</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	323.024.728	-	323.024.728
Tại ngày cuối kỳ	<u>1.162.570.918</u>	<u>242.336.969</u>	<u>1.404.907.887</u>

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá TSCĐ	
Số dư đầu kỳ	-
Số tăng trong kỳ	3.713.153.400
- Mua trong kỳ	3.713.153.400
Số dư cuối kỳ	<u>3.713.153.400</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu kỳ	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>3.713.153.400</u>

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	557.937.052	282.443.568
Số tăng trong kỳ	1.393.477.090	1.486.098.655
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	1.478.023.871	1.210.605.171
Số dư cuối kỳ	<u>473.390.271</u>	<u>557.937.052</u>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	85.719.070
Chi phí thuê trụ sở làm việc	473.390.271	472.217.982
	<u>473.390.271</u>	<u>557.937.052</u>

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	582.593.443	460.338.127
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.736.240.021	916.091.732
Thuế thu nhập cá nhân	339.486.261	98.030.886
	<u>2.658.319.725</u>	<u>1.474.460.745</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	113.535.579	-
Các khoản phải trả, phải nợ khác (*)	2.672.063.228	108.673.311
	<u>2.785.598.807</u>	<u>108.673.311</u>

(*) Trong đó số tiền lương bổ sung năm 2010 sau khi trừ thuế TNCN của người lao động là 2.433.598.951 đồng được người lao động nộp lại theo biên bản thỏa thuận về việc chi trả toàn bộ tiền lương năm 2010 cho người lao động ngày 25/03/2011 giữa công ty và tập thể người lao động. Theo đó, người lao động (cũng là cổ đông của Công ty) cam kết sẽ nộp lại toàn bộ tiền lương năm 2010 còn được nhận (sau khi đã trừ thuế thu nhập cá nhân phải nộp tại thời điểm chi trả) cho Công ty để bổ sung nguồn vốn, góp phần xây dựng trụ sở và thực hiện có hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo. Công ty cam kết sẽ chi trả toàn bộ số tiền này trong vòng 03 năm kể từ ngày ký biên bản thỏa thuận này.

12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 1

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của NN- TD Viễn thông Quân đội	10.880.000.000	68%	10.880.000.000	68%
Vốn góp của Tổ chức Công đoàn Công ty	480.000.000	3%	480.000.000	3%
Vốn góp của các đối tượng khác	4.640.000.000	29%	4.640.000.000	29%
- 63 CBCNV Công ty	1.263.210.000	8%	1.263.210.000	8%
- 360 CBCNV TD Viễn thông Quân đội	3.376.790.000	21%	3.376.790.000	21%
	<u>16.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>16.000.000.000</u>	<u>100%</u>



e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.800.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.800.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	15%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	15%

Theo Biên bản họp của Đại hội cổ đông ngày 29/06/2011, Công ty công bố việc chi trả cổ tức năm 2010 là 15% (mỗi cổ phần được nhận 1.500 đồng)

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.052.161.726	-
Quỹ dự phòng tài chính	810.432.345	-

Theo Biên bản họp của Đại hội cổ đông ngày 29/06/2011, phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2010 được thông qua như sau: quỹ đầu tư phát triển được trích lập bổ sung từ 50% lợi nhuận sau thuế, quỹ dự phòng tài chính được trích lập bổ sung 10%, quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập bổ sung 8%, quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích lập bổ sung 2,5%, tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 15% vốn góp cổ phần.

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	59.684.134.940	41.122.146.786
	59.684.134.940	41.122.146.786

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.085.353.753	1.823.954.718
Chi phí nhân công	18.261.765.445	11.316.850.956
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.515.841	115.424.505
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.884.323.522	11.333.546.823
	41.471.958.561	24.589.777.002

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.761.361.115	1.407.865.319
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	432.263.770	582.144.674
	3.193.624.885	1.990.009.993

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công (*)	4.607.905.432	7.342.468.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	183.851.377	30.200.727
Chi phí khác bằng tiền	301.004.455	321.946.088
	5.092.761.264	7.694.615.173

(*): Trong năm, Công ty có thực hiện thuê đối tác bên ngoài thực hiện các hợp đồng tư vấn thiết kế khảo sát nên không thực hiện trích quỹ tiền lương chi phí quản lý trên doanh thu tư vấn thiết kế đối với các công trình thuê lại bên ngoài thực hiện. Đồng thời, Công ty thực hiện phân loại chi phí tiền lương của bộ phận quản lý theo định mức chi phí quản lý trên tổng doanh thu cung cấp dịch vụ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê duyệt.

17 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.313.040.000	10.827.764.604
Các khoản điều chỉnh tăng	72.000.000	66.000.000
- <i>Thu lao hội đồng quản trị</i>	<i>72.000.000</i>	<i>66.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.385.040.000	10.893.764.604
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	4.096.260.000	2.723.441.152
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	916.091.732	583.620.035
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.276.111.711)	(2.374.469.454)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.736.240.021	932.591.733

18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.216.780.000	8.104.323.452
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.216.780.000	8.104.323.452
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.635	5.065

19 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Cung cấp dịch vụ khảo sát thiết kế			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	30.065.067.492	39.835.347.443
- Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel	Công ty con của Công ty mẹ	-	297.253.238
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	4.650.013.058	1.966.399.892
- Công ty Mạng lưới Viettel	Công ty thành viên của công ty mẹ	24.167.359.954	177.060.892

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Phải thu			
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ	5.442.213.165	7.594.492.403
- Công ty Mạng lưới Viettel	Công ty thành viên của công ty mẹ	11.207.823.316	177.060.892
- Công ty Viettel Cambodia	Công ty con của Công ty mẹ	3.649.940.376	1.966.399.892

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/04/2010 đến ngày 31/12/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tài Chính Kế toán Và Kiểm toán (A.ASC) kiểm toán nên không có tính chất so sánh với số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm nay.

Người lập biểu

Nguyễn Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tú Quyên

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Lê Văn Chí

Phụ lục 1 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	16.000.000.000		-		-		-		-		16.000.000.000	
- Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-		-		-		-		8.104.323.452		8.104.323.452	
- Tăng khác	-		212.866.154		-		-		-		212.866.154	
Số dư cuối kỳ trước	16.000.000.000		212.866.154		-		-		8.104.323.452		24.317.189.606	
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-		-		-		-		12.216.780.000		12.216.780.000	
- Tăng khác	-		-		4.052.161.726		810.432.345		-		4.862.594.071	
- Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		(7.510.939.947)		(7.510.939.947)	
- Giảm khác	-		(212.866.154)		-		-		-		(212.866.154)	
Số dư cuối kỳ này	16.000.000.000		-		4.052.161.726		810.432.345		12.810.163.505		33.672.757.576	